

Mối quan hệ giữa hoạt động kinh doanh ngân hàng và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

THS. NGUYỄN MINH SÁNG

Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

Nghiên cứu phân tích mối quan hệ dài hạn giữa tốc độ tăng trưởng tín dụng, tốc độ tăng trưởng cung tiền M2 đại diện cho hoạt động kinh doanh ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế tại VN trong giai đoạn 1992 – 2012 thông qua mô hình VECM cùng với hàm phản ứng đẩy và phân rã phương sai. Kết quả cho thấy tăng trưởng kinh tế ở VN chịu ảnh hưởng rất ít từ các hoạt động kinh doanh ngân hàng. Phân tích hàm phản ứng đẩy và phân rã phương sai chứng minh sự thay đổi của GDP chỉ được giải thích 2.973% bởi tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng. Dựa vào kết quả phân tích và định hướng phát triển hệ thống ngân hàng VN, nghiên cứu đề ra một số giải pháp cho các ngân hàng VN và một số kiến nghị với NHNN nhằm nâng cao vai trò của hoạt động kinh doanh ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế tại VN.

Từ khóa: *Hoạt động kinh doanh ngân hàng, tăng trưởng kinh tế, mô hình vec tơ hiệu chỉnh sai số; Vector Error Correction Model – VECM.*

1. Đặt vấn đề

Phân tích các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế nói chung và mối quan hệ giữa hiệu quả của khu vực tài chính với tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia đã được thực hiện trong rất nhiều các nghiên cứu khác nhau trên thế giới. Đối với hệ thống tài chính của VN thì các ngân hàng thương mại chiếm giữ vị trí vô cùng quan trọng trong quá trình giúp nguồn vốn của nền kinh tế được lưu thông góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay của VN chỉ mới dừng ở phân tích định tính về mối quan hệ giữa hoạt động kinh doanh ngân hàng với tăng trưởng kinh tế nên chưa có

những bằng chứng định lượng đủ thuyết phục chứng minh vai trò của hệ thống ngân hàng với nền kinh tế. Chính vì lý do đó, đề tài được thực hiện với mong muốn nhằm giúp những nhà hoạch định chính sách cũng như các bên liên quan nhận thấy tầm quan trọng của hệ thống ngân hàng tại VN thông qua các bằng chứng định lượng.

2. Cơ sở lý thuyết

Hệ thống ngân hàng và các định chế tài chính trung gian đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc của hệ thống tài chính của một quốc gia. Sự chu chuyển vốn của nền kinh tế được thực hiện thông qua 2 kênh chủ yếu: Kênh tài chính trực tiếp được thực hiện trên thị trường tài

chính và kênh tài chính gián tiếp thực hiện thông qua ngân hàng và các định chế tài chính trung gian. Những nghiên cứu của King và Levin (1993a,b), Allen và Gale (1999) đã đưa ra nhiều tiêu thức mới nhằm nhận diện và phân loại mô hình hệ thống tài chính của các quốc gia trên thế giới thành 2 mô hình chính: (i) Mô hình hệ thống tài chính chủ yếu dựa vào ngân hàng và các định chế tài chính trung gian (Bank – Based System); và (ii) Mô hình hệ thống tài chính chủ yếu dựa vào thị trường (Market – Based System). Chính vì thế, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa hoạt động kinh doanh ngân hàng và tăng trưởng kinh tế thường được

nghiên cứu thông qua việc thực hiện các chức năng của hệ thống tài chính góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Abubakar và Gani (2013) nghiên cứu về tác động của hoạt động kinh doanh ngân hàng đến tăng trưởng kinh tế tại Nigeria trong giai đoạn từ năm 1970 – 2010. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy với VECM (Vector Error Correction Model) chỉ ra hoạt động kinh doanh ngân hàng có tác động tích cực đến sự tăng trưởng kinh tế trong dài hạn tại Nigeria.

Beck và Levine (2004) nghiên cứu sự tác động của thị trường chứng khoán và phát triển hoạt động của hệ thống ngân hàng với tăng trưởng kinh tế của 40 quốc gia phát triển và đang phát triển giai đoạn 1976 – 1998. Kết quả nghiên cứu cho thấy thị trường chứng khoán và phát triển hoạt động của hệ thống ngân hàng có tác động quan trọng và cùng chiều với tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Theo nghiên cứu của Huassuain (2004), hệ thống ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế tại Pakistan.

Cole, Moshirian và Wu (2008) nghiên cứu suất sinh lời của vốn ngân hàng với tăng trưởng kinh tế của 38 quốc gia trong giai đoạn 1973 – 2001. Nghiên cứu chỉ ra suất sinh lời của vốn ngân hàng có tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế và tác động đó diễn ra mạnh hơn ở các quốc gia đang phát triển so với các quốc gia phát triển.

Dawson (2008) nghiên cứu tác động của hoạt động kinh doanh ngân hàng đến tăng trưởng kinh tế ở 44 quốc gia đang phát triển trong

giai đoạn 1974 – 2001. Vốn sản xuất, lao động và tỷ lệ cung tiền M3/GDP được sử dụng như các biến độc lập để phân tích tác động của hoạt động kinh doanh ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy có tương quan cùng chiều giữa hoạt động kinh doanh ngân hàng thông qua tỷ lệ cung tiền M3/GDP và tăng trưởng kinh tế. Theo đó, khi tỷ lệ cung tiền M3/GDP tăng 1% thì tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tại 44 quốc gia tăng trung bình 0.1%.

Fadare (2010) nghiên cứu thực nghiệm phân tích sự tác động của sự đổi mới hệ thống ngân hàng với tăng trưởng kinh tế tại Nigeria trong giai đoạn 1999 – 2009. Khatib và cộng sự (1999) nghiên cứu mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế ở Qatar trong giai đoạn 1996 – 1997.

Nghiên cứu của Jordan Kjosevski (2013) kiểm tra mối quan hệ giữa sự phát triển của hệ thống ngân hàng và tăng trưởng kinh tế tại 16 quốc gia Trung và Đông Nam châu Âu trong giai đoạn 1995 – 2010. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng, áp dụng mô hình tác động cố định (Fixed – Effects Panel Model). Kết quả của nghiên cứu chỉ ra hoạt động kinh doanh ngân hàng tại khu vực không có tác động nhiều đến tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu.

Koivu (2002) kiểm tra mối quan hệ hoạt động kinh doanh ngân hàng và tăng trưởng kinh tế ở 25 quốc gia đang phát triển với dữ liệu bảng trong khoảng thời gian 1993 – 2000. Nghiên cứu sử dụng biến lãi suất biên và tín dụng ngân hàng cho khu vực tư nhân đo lường sự phát triển của hoạt động kinh doanh ngân hàng. Kết quả

nghiên cứu cho thấy lãi suất biên có tác động mạnh và ngược chiều với tăng trưởng kinh tế còn biến tín dụng ngân hàng cho khu vực tư nhân không tạo động lực cho phát triển kinh tế vì tính không bền vững của tín dụng ngân hàng ở các quốc gia đang phát triển.

Levine (1998) kiểm tra tác động của sự phát triển hoạt động kinh doanh ngân hàng thông qua các chỉ tiêu như tín dụng ngân hàng cho khu vực tư nhân trên GDP và tỷ lệ tiền gửi ngân hàng trên GDP... tác động đến tăng trưởng kinh tế của 42 quốc gia trong giai đoạn 1976 – 2003. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng với phương pháp GMM, kết quả nghiên cứu cho thấy sự phát triển hoạt động kinh doanh ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Yazdani (2011) nghiên cứu vai trò của ngân hàng tư nhân đối với tăng trưởng kinh tế của Iran. Samolyk (1992) nghiên cứu mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động ngân hàng với tăng trưởng kinh tế theo quy mô cấp tỉnh. Giai đoạn nghiên cứu là từ 1983 – 1990. Shinichi Fukuda (2000) nghiên cứu thực nghiệm chứng minh vai trò của nguồn vốn ngân hàng trung và dài hạn đến tăng trưởng kinh tế của các nước Đông Á giai đoạn xảy ra khủng hoảng tài chính tiền tệ Thái Lan 1997 và lan rộng ra các nước Đông Á và cả thế giới.

Tại VN, Sajid Anwar và Nguyễn Phi Lâm (2011) nghiên cứu về mối quan hệ giữa sự phát triển của hệ thống tài chính với tăng trưởng kinh tế theo quy mô cấp tỉnh trong giai đoạn 1997 – 2006 tại 61 tỉnh và thành phố của VN. Kết quả nghiên cứu chỉ ra có mối quan hệ thực nghiệm giữa tăng trưởng kinh

tế và phát triển hệ thống tài chính. Mỗi quan hệ được thể hiện thông qua mô hình với biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm thực của tỉnh (GPP) cùng với các biến độc lập đo lường sự phát triển của hệ thống tài chính bao gồm: Tỷ lệ tín dụng và tiết kiệm so với GPP, tỷ lệ cung tiền M2 so với GDP cùng với một số biến độc lập khác mang tính kiểm soát.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Hệ thống tài chính của một quốc gia hoạt động hiệu quả giúp gia tăng hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng và ngược lại khi hệ thống ngân hàng hoạt động tốt, hệ thống tài chính sẽ có hiệu quả hơn. Khi đó, hệ thống ngân hàng sẽ đảm nhiệm vai trò trung gian chu chuyển vốn từ các chủ thể thừa vốn sang chủ thể thiếu vốn của nền kinh tế với chi phí thấp và thời gian ngắn hơn, nhờ vậy góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Huy động tiết kiệm và phân bổ vốn tiết kiệm cho nền kinh tế giúp các dự án tiềm năng có cơ hội được thực hiện nâng cao hiệu quả tối đa cho việc sử dụng vốn của nền kinh tế. Mỗi quan hệ giữa tiết kiệm, tín dụng ngân hàng và tăng trưởng kinh tế đã được chứng minh qua nhiều nghiên cứu thực nghiệm.

Nghiên cứu của Greenwood và Jovanovic (1990) chỉ ra tiết kiệm và tín dụng ngân hàng giúp ngân hàng đa dạng hoá và chia sẻ rủi ro, hoạt động kiểm tra và giám sát của ngân hàng giúp các dự án khả thi tiếp cận được nguồn vốn với chi phí thấp hơn. Về tổng thể, khi hệ thống ngân hàng hoạt động hiệu quả giúp việc phân bổ vốn của nền kinh tế tốt hơn, tạo động lực cải thiện năng suất toàn xã hội và kích thích tăng trưởng kinh tế. Nghiên

cứ của Allen và Ndikumama (1998), King và Levine (1993) cũng sử dụng chỉ tiêu tín dụng ngân hàng và tiền gửi ngân hàng để nghiên cứu về sự phát triển của khu vực tài chính nói chung và sự phát triển của hệ thống ngân hàng nói riêng đến tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu của Frankel và Romer (1999), Tsuru (2000), Levine và Loayza (1999), Dages và cộng sự (2000) cũng đồng ý với quan điểm này.

Nghiên cứu của Khatib và cộng sự (1999) phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng và phát triển kinh tế tại Qatar. Nghiên cứu sử dụng các biến như lợi nhuận ngân hàng, chi tiêu của chính phủ trong giai đoạn 1996 – 1997 tại Qatar. Samolyk (1992) nghiên cứu mối quan hệ giữa hoạt động kinh doanh ngân hàng và tăng trưởng kinh tế theo quy mô cấp tiểu bang tại Mỹ trong giai đoạn từ 1982 đến 1990 đã chỉ ra tín dụng ngân hàng, hiệu quả hoạt động ngân hàng, quy mô nợ xấu ngân hàng tác động đến tăng trưởng kinh tế của mẫu nghiên cứu. Nghiên cứu của Pantaleo J.Kessy (2007) cũng khẳng định hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng có tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế tại Tanzania, Kenya và Uganda. Nghiên cứu của Karim (2000) cũng chỉ ra có mối quan hệ mật thiết giữa mức độ không hiệu quả của các ngân hàng với tăng trưởng kinh tế tại một số quốc gia ASEAN giai đoạn 1989 – 1996.

Theo nghiên cứu của Koivu (2002), các biến vĩ mô được sử dụng đó là tỷ lệ lạm phát, chênh lệch lãi suất tiền gửi và tiền vay, tỷ lệ tổng vốn đầu tư nội địa trên GDP và tỷ lệ xuất khẩu trên GDP được sử dụng để phân tích sự tác

động đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Sajid Anwar và Lan Nguyen (2009) về mối quan hệ giữa sự phát triển của hệ thống tài chính với tăng trưởng kinh tế theo quy mô 61 tỉnh thành tại VN trong giai đoạn 1997 – 2006 cũng sử dụng các biến vĩ mô là tỷ lệ lạm phát, và tỷ lệ xuất khẩu trên GPP của từng tỉnh, thành. Theo mô hình lý thuyết truyền thống của Keynes thì xuất khẩu có tác động thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Các nghiên cứu thực nghiệm của Marin (1992) và Vohra (2001) cũng khẳng định mối quan hệ cùng chiều của xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.

Akinlo và Tajudeen (2010) sử dụng chỉ tiêu M2/GDP để đo lường sự phát triển của hệ thống tài chính nói chung và ngân hàng nói riêng cùng với một số chỉ tiêu khác như lãi suất thực, giá trị vốn hoá bình quân đầu người để đo lường tác động của đến tăng trưởng kinh tế tại các nước châu Phi hạ Sahara. Kết quả thực nghiệm cho thấy mối quan hệ dài hạn giữa việc phát triển hệ thống tài chính và tăng trưởng kinh tế của một số quốc gia trong khu vực, một số nước còn lại chưa thấy mối quan hệ nhân quả trực tiếp là vì hiệu quả chu chuyển vốn của hệ thống tài chính vào quá trình sản xuất của nền kinh tế còn thấp do tốc độ luân chuyển vốn chưa cao, tồn kém chi phí và thời gian để các chủ thể tiếp cận các nguồn lực tài chính.

Andreas và Anastasios (2012) nghiên cứu về mối quan hệ trong dài hạn của lượng cung tiền M2, mức giá và chi tiêu của chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế tại Síp giai đoạn 1980 – 2009 áp dụng ECM (Error Correction Models). Kết quả nghiên cứu chỉ ra khi lượng cung tiền M2 ở mức vừa

phải có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên khi cung tiền quá mức sẽ gây áp lực lên mức giá chung tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Sau quá trình tổng hợp các nghiên cứu có liên quan và phân tích tình hình thực trạng hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng tại VN. Để phân tích vai trò của hoạt động kinh doanh ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế tại VN nghiên cứu sử dụng biến BANK – tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng và biến M2 – tốc độ tăng trưởng cung tiền M2 làm các biến đại diện cho hoạt động kinh doanh ngân hàng VN thông qua mô hình:

$$GDP_t = \alpha + \sum_{i=1}^k \beta_i BANK_{t-i} + \sum_{j=1}^n \beta_j M2_{t-j} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó GDP_t là biến phụ thuộc, các biến BANK, M2 là biến độc lập và ε_{it} là nhiễu.

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu được thu thập từ World Development Indicators, Key Indicators trong giai đoạn từ 1992 – 2012. Phương pháp phân tích nghiên cứu sử dụng là hồi quy theo mô hình véc tơ hiệu chỉnh sai số (VECM - Vector Error Correction Model) với dữ liệu chuỗi thời gian.

4. Kết quả nghiên cứu

Để đảm bảo các điều kiện để thực hiện mô hình VECM nghiên cứu tiến hành kiểm định nghiệm đơn vị Augmented Dickey-Fuller nhằm xác định tính dừng của dữ liệu sử dụng trong mô hình. Kết quả kiểm định cho thấy các biến BANK và M2 có ý nghĩa ở mức 1% điều này chứng tỏ cả biến BANK và M2 đều có nghiệm đơn vị hay dữ liệu có tính dừng. Tuy nhiên kết quả kiểm định cho thấy biến GDP không có nghiệm đơn vị và chuỗi dữ liệu của GDP không có tính dừng.

Bảng 1: Ý nghĩa và dấu kỳ vọng của các biến trong mô hình hồi quy

Biến	Ý nghĩa	Dấu kỳ vọng
GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm	
BANK	Tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng	+
M2	Tốc độ tăng trưởng cung tiền M2	+

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng 2: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị Augmented Dickey-Fuller

Biến	Trị thống kê t	Giá trị P
GDP	-1.6977	0.4172
BANK	-3.8790*	0.0086*
M2	-6.0386*	0.0001*
D(GDP)	-3.6308**	0.0151**
D(BANK)	-8.5358*	0.0000*
D(M2)	-9.5296*	0.0000*

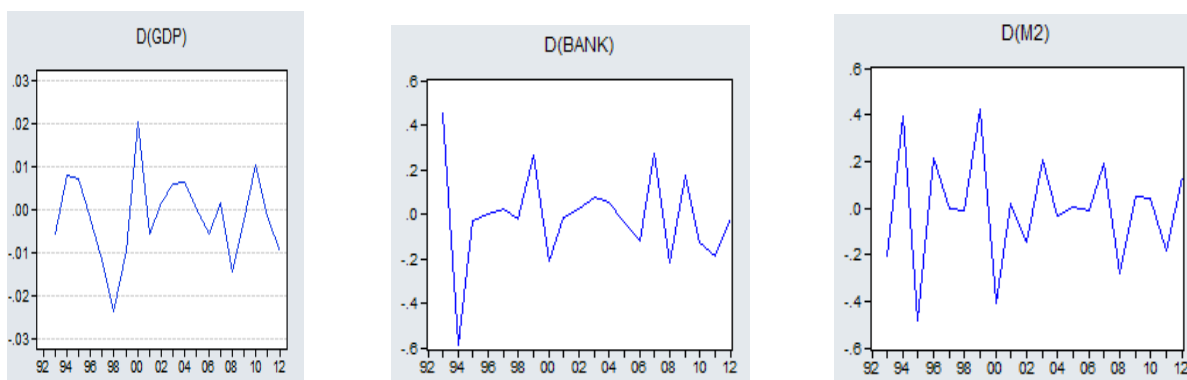
*, **, *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

Nguồn: Kết quả tính toán từ dữ liệu của đề tài

Do biến GDP không có tính dừng nên nghiên cứu tiếp tục tiến hành kiểm định nghiệm đơn vị Augmented Dickey-Fuller nhằm kiểm định tính dừng của các sai phân bậc 1 của các biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị các sai phân bậc 1 cho thấy các biến D(BANK) và D(M2) có nghiệm đơn vị ở mức ý nghĩa 1% và biến D(GDP) có nghiệm đơn vị hay chuỗi dữ liệu dừng ở mức ý nghĩa 5%.

Mô tả đồ thị sai phân bậc 1 của các biến trong mô hình nghiên cứu cho thấy có sự tương quan giữa các biến D(GDP), D(BANK) và D(M2). Tuy nhiên phân

Hình 1: Mô tả sai phân bậc 1 của các biến trong mô hình nghiên cứu



Nguồn: Kết quả tính toán từ dữ liệu của đề tài

Bảng 3: Kiểm định đồng liên kết: Độ trễ 1 – 3

Mối quan hệ đồng liên kết giả định	Trị riêng (Eigen Value)	Kiểm định Trace		Kiểm định Max – Eigen	
		Thống kê Trace	Giá trị tới hạn 5%	Thống kê Max – Eigen	Giá trị tới hạn 5%
Không*	0.843153*	40.61842*	29.79707*	31.49220*	21.13162*
Tối đa 1	0.369959	9.126215	15.49471	7.853505	14.26460
Tối đa 2	0.072132	1.272710	3.841466	1.272710	3.841466

* Mỗi quan hệ đồng liên kết ở mức ý nghĩa 5%

Nguồn: Kết quả tính toán từ dữ liệu của đề tài

Bảng 4: Kết quả kiểm định Wald xác định độ trễ tối ưu của VECM

		D(GDP)	D(BANK)	D(M2)	Kết hợp
Độ trễ 1	Hệ số	3.591265	5.921283	10.54828	23.33214
	Giá trị P	0.309117	0.115503	0.014437	0.005492*
Độ trễ 2	Hệ số	3.819127	0.823397	3.520736	9.648223
	Giá trị P	0.281669	0.843863	0.318083	0.379707

*, **, *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

Nguồn: Kết quả tính toán từ dữ liệu của đề tài

Bảng 5: Kết quả ước lượng với VECM

Biến độc lập	Biến phụ thuộc D(GDP)		Biến phụ thuộc D(BANK)		Biến phụ thuộc D(M2)	
	Hệ số	Trị thống kê t	Hệ số	Trị thống kê t	Hệ số	Trị thống kê t
D(GDP(-1))	0.161216	0.62217	-6.547893	-2.18254**	-9.455763	-2.55367*
D(BANK(-1))	-0.004604	-0.26638	-0.091123	-0.45534	-0.011114	-0.04500
D(M2(-1))	0.019885	1.51707	-0.401171	-2.64342*	-0.601278	-3.21011*
C	-0.001104	-0.45499	-0.051338	-1.82755	-0.013464	-0.38833
R ²	0.184533		0.697018		0.697640	

*, **, *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

Nguồn: Kết quả tính toán từ dữ liệu của đề tài

tích bằng đồ thị không chỉ ra mối quan hệ định lượng rõ ràng cho các mối quan hệ nhân quả trong mô hình nghiên cứu.

Chính vì thế, nghiên cứu tiếp tục kiểm định mối quan hệ đồng liên kết nhằm chứng minh mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình. Kiểm định đồng liên kết được thực hiện thông qua kiểm định Trace và kiểm định Max – Eigen.

Kết quả kiểm định Trace và kiểm định Max – Eigen cho thấy có mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến trong mô hình ở mức ý nghĩa 5%. Điều này phản ánh các biến trong mô hình thỏa mãn điều kiện của mô hình VECM khi có mối tương quan dài hạn.

Để xác định độ trễ tối ưu trong mô hình ước lượng của VECM, nghiên cứu tiến hành kiểm định Wald để xác định độ trễ tối ưu cho VECM.

Kết quả kiểm định Wald cho thấy ở mức độ trễ là 1 thì mô hình có ý nghĩa ở mức 1% hay độ trễ 1 chính là độ trễ tối ưu của mô hình. Sau khi xác định được độ trễ tối ưu của mô hình, nghiên cứu ước lượng hồi quy với VECM để xác định tác động cũng như tương quan của các biến trong mô hình.

Kết quả ước lượng VECM cho thấy mô hình với biến D(GDP) làm biến phụ thuộc không có nhiều ý nghĩa khi cả 3 biến độc lập trong mô hình gồm D(GDP(-1)), D(BANK(-1)) và D(M2(-1)) đều

không có ý nghĩa thống kê. Mô hình với biến D(BANK) làm biến phụ thuộc thì D(M2(-1)) có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và biến D(GDP(-1)) có ý nghĩa ở mức 5%. Với mô hình biến D(M2) làm biến phụ thuộc thì các biến D(GDP(-1)) và D(M2(-1)) đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Để làm rõ hơn mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động kinh doanh ngân hàng và tăng trưởng kinh tế tại VN thông qua ước lượng VECM nghiên cứu tiến hành kiểm định nhân quả Granger.

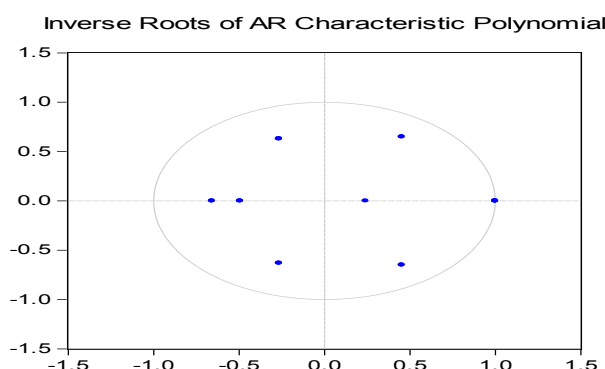
Kiểm định Granger cũng có thêm các ước lượng của VECM, với các giả thuyết H_0 khi giá trị P nhỏ hơn 5% thì có cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 và chấp nhận

Bảng 6: Kết quả kiểm định nhân quả Granger với VECM

Giả thuyết H_0	Chi-sq	Giá trị P
Tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng không có tác động đến tốc độ tăng trưởng GDP	1.902308	0.3863
Tốc độ tăng trưởng cung tiền M2 không có tác động đến tốc độ tăng trưởng GDP	1.476946	0.4778
Tốc độ tăng trưởng GDP không có tác động đến tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng	6.182663	0.0454**
Tốc độ tăng trưởng cung tiền M2 không có tác động đến tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng	0.282851	0.8681
Tốc độ tăng trưởng GDP không có tác động đến tốc độ tăng trưởng cung tiền M2	7.784868	0.0204**
Tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng không có tác động đến tốc độ tăng trưởng cung tiền M2	2.984380	0.2249

*, **, *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10% Nguồn: Kết quả tính toán từ dữ liệu của đề tài

Hình 2: Kết quả kiểm định nghiệm đa thức đặc trưng AR



Nguồn: Kết quả tính toán từ dữ liệu của đề tài

giả thuyết H_1 . Kết quả kiểm định Granger theo ước lượng của VECM cho thấy chỉ có cơ sở để bác bỏ H_0 trong 2 mối quan hệ: Tốc độ tăng trưởng GDP – D (GDP) không có tác động đến tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng - D(BANK); tốc độ tăng trưởng GDP – D (GDP) không có tác động đến tốc độ tăng trưởng cung tiền M2 - D (M2). Kết quả phân tích chỉ cho thấy trong dài hạn tốc độ tăng trưởng kinh tế thông qua biến D(GDP) tác động đến hoạt động kinh doanh ngân hàng thông qua biến D(BANK) và D(M2) chứ không phản ánh chiều ngược lại. Nghiên cứu tiếp tục tiến hành kiểm định Granger với các biến tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng – BANK, tốc độ tăng trưởng GDP - GDP và tốc độ tăng trưởng cung tiền M2 - M2 để xác định mối quan hệ nhân quả của các biến trong mô hình trước khi tiến hành lấy sai phân bậc 1.

Sau khi ước lượng mô hình và kiểm định nhân quả Granger thì nghiên cứu tiến hành các kiểm định nhằm đảm bảo tính ổn định và thỏa mãn các yêu cầu của VECM. Trước hết nghiên cứu tiến hành kiểm định nghiệm đặc trưng AR nhằm đảm bảo tính ổn định của mô hình.

Kết quả kiểm định nghiệm đặc trưng AR cho thấy tất cả các nghiệm của đa thức đặc trưng đều nằm trong vòng tròn đơn vị điều này phản ánh mô hình VECM đảm bảo tính ổn định và bền vững. Sau khi kiểm định tính ổn định của mô hình, nghiên cứu tiếp tục tiến hành các kiểm định sau ước lượng nhằm đảm bảo các yêu cầu của VECM về phần dư. Kiểm định hiện tượng tương quan chuỗi của phần dư được thực hiện thông qua kiểm định tương quan chuỗi LM.

Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các giá trị P đều lớn hơn mức ý nghĩa 5% điều này thể hiện không có cơ sở để kết luận phần dư của ước lượng VECM có hiện tượng

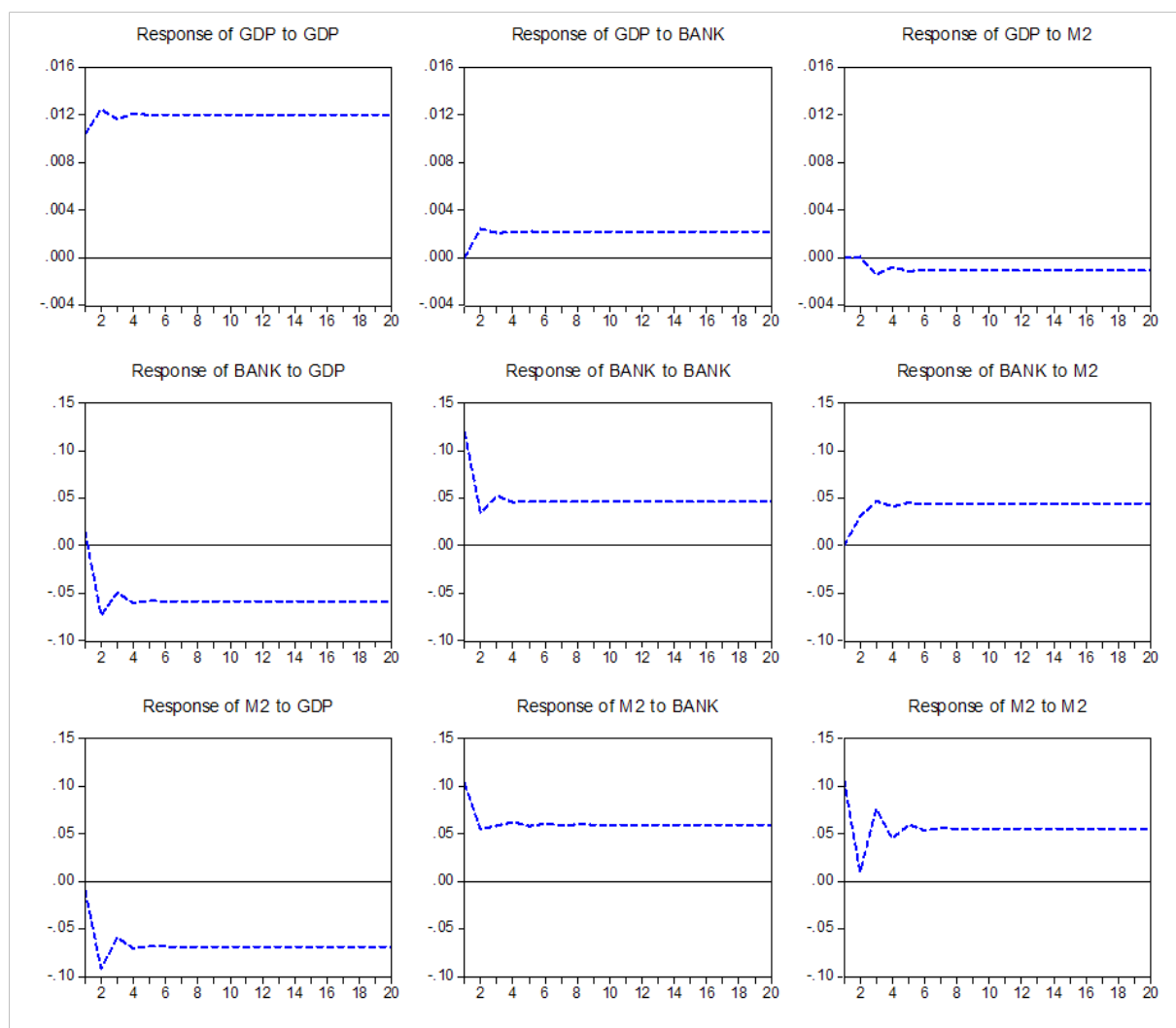
tự tương quan hay dữ liệu của mô hình ước lượng đảm bảo các yêu cầu của VECM khi phần dư không có hiện tượng tự tương quan. Kiểm định hiện tượng phương sai của sai số thay đổi cũng có giá trị P = 0.3056 và giá trị Chi bình phương đạt 90.06547 lớn hơn mức ý nghĩa 5% hay không có cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 thể hiện phương sai của sai số không đổi. Kiểm định phân phối chuẩn của phần dư cũng cho thấy hệ số Jarque-Bera và giá P đều không có cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 điều này phản ánh các phần dư sau ước lượng VECM đều có phân phối chuẩn. Nghiên cứu tiếp tục tiến hành phân tích hàm phản ứng đầy của các biến GDP,

Bảng 7: Các kiểm định sau ước lượng VECM

Kiểm định tương quan chuỗi LM (VEC Residual Serial Correlation LM Tests)						
Giả thuyết H_0 : Không có hiện tượng tương quan chuỗi						
Độ trễ	1	2	3	4	5	6
Giá trị P	0.6083	0.2642	0.5681	0.6525	0.9827	0.1059
Thống kê LM	7.277372	11.17066	7.665815	6.852500	2.430761	14.48978
Kiểm định phương sai của sai số thay đổi (VEC Residual Heteroskedasticity Tests)						
Giả thuyết H_0 : Không có phương sai sai số thay đổi						
Giá trị P					0.3056	
Chi – sq					90.06547	
Kết quả kiểm định phân phối chuẩn của phần dư (VEC Residual Normality Tests)						
Giả thuyết H_0 : Phần dư của các mô hình hồi quy có phân phối chuẩn						
Bộ phận			1	2	3	
Jarque-Bera			3.105918	3.281037	4.290300	
Giá trị P			0.2116	0.1939	0.1171	

Nguồn: Kết quả tính toán từ dữ liệu của đề tài

Hình 3: Tác động phản ứng đẩy của các biến khi có cú sốc xảy ra



Nguồn: Kết quả tính toán từ dữ liệu của đề tài

* Thứ tự Cholesky: GDP, BANK, M2

Bảng 8: Phân rã phương sai của GDP

Kỳ	Sai số chuẩn	GDP	BANK	M2
1	0.010409	100.0000	0.000000	0.000000
2	0.016419	97.81666	2.181812	0.001524
3	0.020291	97.03551	2.454937	0.509552
4	0.023744	96.89503	2.621168	0.483806
5	0.026722	96.67280	2.756214	0.570991
6	0.029404	96.58894	2.822050	0.589012
7	0.031864	96.50440	2.879964	0.615640
8	0.034146	96.45160	2.917947	0.630450
9	0.036285	96.40709	2.949299	0.643612
10	0.038305	96.37312	2.973406	0.653472

* Thứ tự Cholesky: GDP, BANK, M2

Nguồn: Kết quả tính toán từ dữ liệu của đề tài

BANK và M2 khi xảy ra các cú sốc.

Kết quả phân tích hàm phản ứng đẩy của các biến trong ước lượng VECM cho thấy khi tăng 1% trong tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng – BANK, tốc độ tăng trưởng GDP sẽ tăng 0.1282% trong năm thứ nhất và năm 2 tăng lên 0.3942% và giảm xuống từ năm 3 đồng thời duy trì ở mức ổn định từ năm thứ 12 trở đi ở mức 0.3656%. Thay đổi tốc độ tăng trưởng cung tiền M2 – M2 có tác động ngược chiều và rất nhỏ đến GDP, khi tăng 1% trong tốc độ tăng trưởng cung tiền M2 – M2 làm tốc độ tăng trưởng GDP giảm 0.0657% trong năm thứ nhất và duy trì ở mức giảm 0.0006% kể từ năm thứ 13 trở đi. Kết quả phân tích hàm phản ứng đẩy cho thấy khi tốc độ tăng trưởng GDP gia tăng làm cho cả tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng – BANK và tốc độ tăng trưởng lượng cung tiền M2.

Kết quả phân tích phân rã phương sai của GDP cuối năm thứ 10 cho thấy sự thay đổi của GDP được giải thích bởi tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng – BANK chỉ là 2.973406% và của

tốc độ tăng trưởng cung tiền M2 là 0.653472%.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm từ phân tích mối quan hệ giữa hoạt động kinh doanh ngân hàng và tăng trưởng kinh tế tại VN giai đoạn 1992 – 2012 vẫn còn những hạn chế cần khắc phục.

- Kết quả phân tích VECM cho thấy trong giai đoạn 1992 – 2012 mặc dù hoạt động kinh doanh ngân hàng có mối quan hệ dài hạn với tăng trưởng kinh tế nhưng kết quả phân rã phương sai chỉ ra sự thay đổi của GDP chỉ được giải thích 2.973% bởi tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng. Kết quả phân tích hàm phản ứng đẩy hàm ý khi tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng tăng 1% thì tốc độ tăng trưởng GDP cũng thay đổi rất thấp là 0.1282% trong năm thứ nhất, 0.3942% năm thứ 2 và bắt đầu giảm dần từ năm thứ 3. Kết quả này chứng minh mặc dù trong giai đoạn nghiên cứu hoạt động kinh doanh ngân hàng tại VN được mở rộng thông qua tỷ lệ cấp tín dụng ngân hàng cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh; tuy nhiên, hiệu quả của việc phân bổ vốn chưa cao

dẫn đến việc chuyển tải nguồn vốn ngân hàng thành tăng trưởng còn rất thấp.

- Với hệ thống tài chính chủ yếu dựa vào ngân hàng và các định chế trung gian tài chính như ở VN thì nhiệm vụ cung ứng vốn từ chủ thể thừa vốn đến chủ thể thiếu vốn trong nền kinh tế được thực hiện chủ yếu bởi hệ thống ngân hàng VN. Tuy nhiên, hoạt động cung ứng vốn cho nền kinh tế của các ngân hàng VN còn gặp nhiều hạn chế như hạn chế trong việc thẩm định dự án, khách hàng dẫn đến việc phân bổ vốn không hợp lý cho các dự án không khả thi, hạn chế trong mảng hoạt động tự doanh của ngân hàng hay hạn chế trong việc giám sát các chủ thể đi vay,... chính những hạn chế trong quá trình cung ứng vốn cho nền kinh tế mà các dự án tốt chưa thể tiếp cận nguồn vốn nhanh chóng với chi phí thấp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Quản lý chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng cũng là một trong những hạn chế làm cho quá trình lưu thông vốn của nền kinh tế không được thông suốt làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của các ngân hàng. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ của ngân hàng gia tăng phản ánh chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng giảm sút. Các ngân hàng phải sử dụng một phần nguồn lực của mình để dự phòng và đối phó với các rủi ro có thể xảy ra. Chính điều này làm giảm nguồn cung ứng vốn cho nền kinh tế từ các ngân hàng và một phần vốn của nền kinh tế đã được sử dụng không hiệu quả.

- Hoạt động cung ứng dịch vụ và thanh toán là điểm hạn chế lớn trong việc thể hiện vai trò của các



ngân hàng VN đối với tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu. Khi các ngân hàng chưa chú trọng đúng mức đến việc cung ứng các dịch vụ và sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán của nền kinh tế thì nguồn vốn lưu thông qua hệ thống ngân hàng cũng hạn chế; từ đó làm giảm vai trò của hoạt động kinh doanh ngân hàng đến tăng trưởng kinh tế tại VN.

Bên cạnh các yếu tố chủ quan từ phía các ngân hàng thì các yếu tố khách quan của nền kinh tế vĩ mô cũng ảnh hưởng lớn đến vai trò của hoạt động kinh doanh ngân hàng đến tăng trưởng kinh tế tại VN. Trong giai đoạn nghiên cứu, có những sự biến động mạnh về lạm phát, chênh lệch lãi suất tiền gửi và tiền vay trung bình... làm ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn kênh đầu tư của các chủ thể thừa vốn và quyết định vay vốn từ ngân hàng của các chủ thể thiếu vốn cũng như các quyết định về phân bổ danh mục đầu tư của các ngân hàng từ đó ảnh hưởng đến vai trò của hoạt động kinh doanh ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế tại VN.

Dựa vào kết quả phân tích mối quan hệ giữa hoạt động kinh doanh ngân hàng và tăng trưởng kinh tế cùng với định hướng phát triển hệ thống ngân hàng VN nhằm nâng cao vai trò của hoạt động kinh doanh ngân hàng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu đề xuất một số nhóm giải pháp với hệ thống các ngân hàng tại VN:

Thứ nhất là nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả cung ứng vốn cho nền kinh tế thông qua kênh tín dụng ngân hàng.

- Để nâng cao hiệu quả cung ứng vốn cho nền kinh tế, các ngân hàng VN cần hoàn thiện công tác thẩm định dự án từ quy trình cũng như nguồn nhân lực thực hiện, nhất là vấn đề về đạo đức của người thẩm định.

- Cần loại bỏ sự bất cân xứng thông tin trong quá trình thẩm định nhằm giúp các ngân hàng có quyết định đúng đắn khi tiến hành cung ứng vốn cho các dự án tiềm năng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Muốn giúp ngân hàng tập trung tối đa nguồn lực vào các hoạt động kinh doanh chính thì Đại hội

đồng cổ đông nên có những hạn chế trong việc đầu tư ngoài ngành – những lĩnh vực không phải là thế mạnh của các ngân hàng làm phân tán nguồn lực của ngân hàng và giảm hiệu quả trong quá trình cung ứng vốn cho nền kinh tế.

- Để các chủ thể đi vay thực hiện đúng cam kết khi vay vốn các ngân hàng, cần có cơ chế giám sát chặt chẽ hơn nữa về mục đích sử dụng vốn và có các biện pháp xử lý kịp thời khi khách hàng vi phạm hợp đồng nhằm đảm bảo nguồn vốn cung ứng được sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

Thứ hai là nhóm giải pháp nâng cao chất lượng tài sản và quy mô hoạt động của hệ thống ngân hàng VN.

- Để nâng cao chất lượng tài sản, các ngân hàng VN cần tập trung xử lý nợ xấu như tái cơ cấu nợ hay thực hiện bán nợ xấu cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC) nhằm khơi thông nguồn cung ứng vốn cho nền kinh tế.

- Thực tế của các ngân hàng VN cho thấy khi quy mô hoạt động của các ngân hàng VN được mở rộng

thì hiệu quả kinh doanh không được cải thiện tương ứng, làm giảm vai trò của các ngân hàng đối với tăng trưởng kinh tế. Chính vì thế, khi mở rộng quy mô hoạt động các ngân hàng VN cần chú ý nâng cao hiệu quả tương ứng và tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô nhằm nâng cao vai trò của hoạt động kinh doanh ngân hàng với tăng trưởng kinh tế tại VN.

- Rủi ro đạo đức và năng lực quản trị của các NHTM là hai vấn đề cốt lõi giúp các ngân hàng VN nâng cao chất lượng tài sản và quy mô hoạt động. Chính vì thế các ngân hàng VN cần nâng cao năng lực và hiệu quả quản trị của bộ máy nhằm hạn chế các tiêu cực, đồng thời chú trọng việc bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cho đội ngũ nhân viên.

Thứ ba là nhóm giải pháp mở rộng và nâng cao chất lượng của hoạt động cung ứng dịch vụ và thanh toán tại các ngân hàng VN.

Để mở rộng hoạt động cung ứng dịch vụ và thanh toán, các ngân hàng VN cần có chiến lược phát triển dịch vụ và cải thiện công nghệ thanh toán nhằm nâng cao tỷ trọng doanh thu từ hoạt động cung ứng dịch vụ và thanh toán. Bên cạnh đó, các ngân hàng VN phải đa dạng hoá các loại hình dịch vụ cung cấp và nâng cao hiệu suất xử lý dịch vụ thông qua hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking), giúp giảm giá thành dịch vụ khi cung cấp cho khách hàng. Khi hoạt động thanh toán và các dịch vụ được mở rộng thì dòng vốn của nền kinh tế lưu thông qua hệ thống ngân hàng ngày càng tăng lên làm gia tăng vai trò của hoạt động kinh doanh ngân hàng đến tăng trưởng kinh tế tại VN.

Bên cạnh những giải pháp từ

phía các ngân hàng thì Ngân hàng Nhà nước với vai trò là cơ quan quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh ngân hàng giúp nâng cao ảnh hưởng của hoạt động kinh doanh ngân hàng với tăng trưởng kinh tế ở VN thông qua một số giải pháp: (i) Hoàn thiện các quy định về quản lý an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động an toàn và hiệu quả góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; (ii) Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm thông tin tín dụng giúp các ngân hàng giảm bất cân xứng thông tin cũng như giám sát các chủ thể đi vay tốt hơn nhằm đảm bảo nguồn vốn cung ứng được sử dụng hiệu quả; (iii) Cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng thanh toán làm nền tảng cho hệ thống ngân hàng mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động cung ứng các dịch vụ và thanh toán; (iv) Xây dựng thị trường mua bán nợ hiệu quả và cạnh tranh thông qua việc vận hành có hiệu quả Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC) và một số cơ chế hỗ trợ đi kèm giúp khơi thông dòng vốn cho nền kinh tế; và (v) NHNN cần duy trì ổn định nền kinh tế vĩ mô với các yếu tố chính như: lãi suất, lạm phát, tỷ giá... tạo điều kiện cho hệ thống ngân hàng hoạt động ổn định góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Abdulsalam Abubakar and Ibrahim Musa Gani (2013), "Impact of Banking Sector Development on Economic Growth: Another Look at the Evidence from Nigeria", *Journal of Business Management and Social Sciences Research*.

- Akinlo Anthony Enisan and Tajudeen Egbetunde (2010), "Financial Development and Economic Growth: The Experience of 10 Sub-Saharan African Countries Revisited", *The Review of Finance and Banking*.
- Allen, D. S. and Ndikumana, L. (1998), "Financial Intermediation and Economic Growth in Southern Africa", Working Paper Series 1998-004, The Federal Reserve Bank of ST. Louis.
- Andreas G. Georgantopoulos and Anastasios D. Tsamis (2012), "The Interrelationship between Money Supply, Prices and Government Expenditures and Economic Growth: A Causality Analysis for the Case of Cyprus", *International Journal of Economic Sciences and Applied Research*.
- Beck, T. and R. Levine (2004), "Stock Markets, Banks, and Growth: Panel Evidence", *Journal of Banking and Finance*.
- Cole, R. A., F. Moshirian, and Q. Wu (2008), "Bank Stock Returns and Economic Growth", *Journal of Banking and Finance* 32.
- Dawson, P. J. (2008), "Financial Development and Economic Growth in Developing Countries", *Progress in Development Studies* 8.
- Dages, B.G., Goldberg, L., Kinney, D. (2000), "Foreign and Domestic Bank Participation in Emerging Markets: Lessons from Mexico and Argentina", *Federal Reserve Bank of New York Economic Policy Review*, September Issue, 17-36.
- Fadare, S. O. (2010), "Recent Banking Sector Reforms and Economic Growth in Nigeria", *Middle Eastern Finance and Economics*.